



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

我

你

他

她

它

我们

你们

他们

什么

谁

哪里

为什么

怎样

哪一个

什么时候

然后

如果

真的

但是

因为

不

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

这个

那个

全部

或者

和

这里

那里

左

右

现在

下午

上午

夜晚

早晨

晚上

中午

午夜

小时

分钟

秒

天

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

星期

月

年

昨天

今天

明天

星期一

星期二

星期三

星期四

星期五

星期六

星期天

女人

男人

爱
名词

男朋友

女朋友

朋友

吻

交媾

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

儿童

女孩

男孩

妈妈

爸爸

母亲

父亲

父母

儿子

女儿

妹妹

弟弟

姐姐

哥哥

丈夫

妻子

每个

总是

其实

再次

已经

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

更少

最

更

没有一个

非常

外

内

远

近

下

上

旁边

前

后

每个人

一起

其他

春天

夏天

秋天

冬天

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

一月

二月

三月

四月

五月

六月

七月

八月

九月

十月

十一月

十二月

北

东

南

西

经常

立即

突然

虽然

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

零

一

二

三

四

五

六

七

八

九

十

十一

十二

十三

十四

十五

十六

十七

十八

十九

二十

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

二十一

二十二

二十六

三十

三十一

三十三

三十七

四十

四十一

四十四

四十八

五十

五十一

五十五

五十九

六十

六十一

六十二

六十六

七十

七十一

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

七十三

七十七

八十

八十一

八十四

八十八

九十

九十一

九十五

九十九

一百

一百零一

一百零五

一百一十

一百五十一

二百

二百零二

二百零六

二百二十

二百六十二

三百

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

三百零三

三百零七

三百三十

三百七十三

四百

四百零四

四百零八

四百四十

四百八十四

五百

五百零五

五百零九

五百五十

五百九十五

六百

六百零一

六百零六

六百一十六

六百六十

七百

七百零二

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

七百零七

七百二十七

七百七十

八百

八百零三

八百零八

八百三十八

八百八十

九百

九百零四

九百零九

九百四十九

九百九十

一千

一千零一

一千零一十二

一千二百三十四

两千

两千零二

两千零二十三

两千三百四十五

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

三千

三千零三

四千

四千零四十五

五千

五千六百七十八

六千

七千

七千八百九十

八千

八千九百零一

九千

九千零九十

一万

一万零一

两万零二十

三万零三百

四万四千

十万

五十万

一百万

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

六百万

一千万

七千万

一亿

八亿

十亿

九十亿

一百亿

二百亿

一千亿

三千亿

一万亿

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

知道

想

来

放

拿

找到

听

工作
动词

说

给

喜欢

帮助

爱
动词

打电话

等

站

坐

关
门

开
门

输

赢

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

死

活

开
灯

关
灯

杀

受伤
动词

摸

看

喝

吃

走路

见面

赌

接吻

跟着

结婚

回答

问

拉

推

按

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

打

接

战斗

扔

跑

读

写

修

数

剪

卖

买

买单

学习

做梦

睡觉

玩

庆祝

享受

打扫

射击

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

防御

攻击

偷

燃烧

抢救

飞

吐痰

踢

咬

呼吸

闻

哭

唱

微笑

笑

长大

缩小

吵架

分享

喂

隐藏

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhớ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

警告

游泳
动词

跳

抬起

挖

送货

找

练习

旅游

画

开
锁

锁

洗

祈祷

做饭

吐

大喊

引用

打印

计算

赚

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

新

旧

少

多

错

对

坏

好

高兴

短

长

小

大

漂亮

年轻

老

白

黑

红

蓝

绿

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

黄

慢

快

好笑

不公

公平

难

容易

富有

穷

强壮

虚弱

安全

累

骄傲

饱

生病

健康
形容词

生气

低

高
东西

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

甜

酸

软

硬

可爱

笨

疯狂

忙

高人

矮

担心

吃惊

乖

邪恶

聪明

冷

热

橙

灰
颜色

棕

粉红

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

无聊

重

轻

寂寞

饿

渴

难过

陡

平

窄

宽

深
水

浅
水

巨大

脏

干净

满

空

贵

便宜

性感

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

đốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

懒

勇敢

大方

湿

干

吵

安静

晴朗

雨
形容词

雾蒙蒙

阴

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

体操

网球

跑步

自行车
运动

高尔夫

足球

篮球

游泳
运动

潜水

徒步旅行

马拉松

三项全能

乒乓球

举重

拳击

羽毛球

花式滑冰

单板滑雪

滑雪

越野滑雪

冰球

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

排球

手球

沙滩排球

橄榄球

板球

棒球

美式足球

水球

跳水

冲浪

航行

赛艇

瑜伽

舞蹈

跳伞

国际象棋

扑克

保龄球

芭蕾舞

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

猪

牛

马

狗

羊

猴子

猫

熊

鸡

鸭

蝴蝶

蜜蜂

鱼
动物

蜘蛛

蛇

老虎

老鼠
小

兔子

狮子

驴

大象

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

鸽子

甲虫

蚊子

苍蝇

蚂蚁

鲸

鲨鱼

海豚

蜗牛

青蛙

熊猫

北极熊

狼

考拉

袋鼠

长颈鹿

狐狸

河马

蝙蝠

乌鸦

天鹅

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

海鸥

猫头鹰

企鹅

鹦鹉

毛毛虫

蜻蜓

鱿鱼

章鱼

海马

海豹

水母

螃蟹

恐龙

乌龟

鳄鱼

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

欧洲

亚洲

美洲

非洲

英国

西班牙

瑞士

意大利

法国

德国

泰国

新加坡

俄罗斯

日本

以色列

印度

中国

美国

墨西哥

加拿大

智利

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

巴西

阿根廷

南非

尼日利亚

摩洛哥

利比亚

肯尼亚

阿尔及利亚

埃及

新西兰

澳大利亚

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

头

鼻子

头发

嘴

耳朵

眼睛

手

脚

心脏

大脑

脖子

屁股

肩膀

膝盖

腿

胳膊

肚子

胸

背

牙

舌头

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

嘴唇

手指

脚趾

胃

肺

肝

神经

肾

肠

额头

下巴

脸蛋

胡子

拇指

小指

无名指

中指

食指

指甲

脚跟

脊柱

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

肌肉

骨头
身体

骨骼

肋骨

椎骨

膀胱

静脉

动脉

阴道

精子

阴茎

睾丸

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

门

厨房

浴室

客厅

卧室

花园

车库

墙

地下室

卫生间

楼梯

屋顶

窗

刀

茶杯

玻璃杯

盘子

杯子

垃圾桶

碗

书桌

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

床

镜子

淋浴

沙发

照片

钟

桌子

椅子

邻居

电梯

阳台

阁楼

烟囱

木勺

筷子

餐具

勺子

叉

长柄勺

壶

平底锅

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

灯泡

书架

窗帘

褥子

枕头

毛毯

搁板

抽屉

衣橱

水桶

扫帚

体重秤

衣物篮

浴缸

浴巾

肥皂

厕纸

毛巾

洗脸盆

梯子

邮箱

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

栅栏



hàng rào

Thức ăn

鸡蛋

奶酪

牛奶

鱼
食物

肉

骨头
食物

油

面包

糖

巧克力

糖果

蛋糕

水

咖啡

茶

啤酒

葡萄酒

沙拉

汤

甜点

早餐

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

午餐

晚餐

比萨

冰淇淋

黄油

酸奶

金枪鱼

三文鱼

火腿

培根

香肠

火鸡肉

鸡肉

牛肉

猪肉

羊肉

南瓜

蘑菇

松露

蒜

大葱

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

生姜

茄子

红薯

胡萝卜

黄瓜

红辣椒

青椒

洋葱

土豆

菜花

卷心菜

西兰花

茼蒿

菠菜

竹

玉米

芹菜

豌豆

豆子

梨

苹果

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

橄榄

无花果

红枣

椰子

杏仁

榛子

花生

香蕉

芒果

猕猴桃

鳄梨

菠萝

西瓜

葡萄

甜瓜

树莓

蓝莓

草莓

樱桃

李子

杏

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

桃

柠檬

葡萄柚

橘子

西红柿

薄荷

柠檬草

肉桂

香草

盐

胡椒

咖喱

烟草

豆腐

醋

面条

豆奶

面粉

大米

燕麦

小麦

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

大豆

坚果

蜂蜜

果酱

口香糖

薄烤饼

曲奇饼

布丁

小松饼

油炸圈饼

能量饮料

橙汁

苹果汁

奶昔

可乐

热巧克力

鸡尾酒

朗姆酒

威士忌

伏特加

菜单

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

海鲜

意大利面

寿司

爆米花

薯片

鸡翅

薯条

芥末

蛋黄酱

番茄酱

三明治

热狗

汉堡包

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

书

图书馆

家庭作业

考试

课

科学

历史

美术

钢笔

铅笔

第一

第二

第三

第四

研究

学位

操场
运动

字典

学期

笔记本

几何

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

政治

哲学

经济学

体育

生物学

数学

地理

文学

化学

物理

直尺

橡皮擦

剪刀

胶带

胶水

圆珠笔

回形针

百分之三

百分之百

百分之零

立方米

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

平方米

里

米

毫米

厘米

分米

加

减

乘

除

面积

体积

矩形

平方

三角形

圆

名词

升

毫升

吨

公斤

克

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

磁铁

显微镜

漏斗

实验室

演讲

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

灰
名词

火

钻石

月亮

太阳

星星

行星

海岸

湖

森林

沙漠

山丘

岩石

河流

山谷

山

岛

大洋

海洋

冰

雪

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

风暴

雨
名词

风

树

草

玫瑰

花

金属

土

熔岩

煤

沙

粘土

火箭

人造卫星

星系

小行星

大洲

赤道

南极

北极

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

小溪

雨林

山洞

瀑布

海滨

冰川

地震

火山口

火山

大气

洪水

雾

彩虹

雷

闪电

雷暴

温度

台风

飓风

云

树枝

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

叶

树根

树干

种子

塑料

二氧化碳

原子

铁

氧

金

银

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

汽车

公共汽车

火车

火车站

公交车站

飞机

船

卡车

自行车
单车

摩托车

出租车

红绿灯

停车场

道路

电池

马达

安全气囊

方向盘

安全带

轮胎

后备箱

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

自动售票机

售票处

地铁

高速列车

火车头

电车

校车

小巴

机场

航空公司

直升机

头等舱

经济舱

商务舱

救生衣

集装箱

潜艇

游轮

集装箱船

游艇

渡船

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

港口

救生艇

雷达

街灯

人行道

加油站

工地

斑马线

堵车

高速公路

坦克

挖掘机

拖拉机

拖车

小型摩托车

缆车

ra đa

xuồng cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

医院

学校

房屋

账单

市场

超市

公寓

大学

农场

教堂

餐厅

酒吧

健身房

公园

厕所

地图

救护车

警察
队

消防队

国家

郊区

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

村庄

保证

购物中心

药店

摩天大楼

城堡

大使馆

犹太教堂

寺庙

工厂

清真寺

市政厅

邮局

喷泉

夜总会

长椅

高尔夫球场

足球场

游泳池
体育馆

网球场

旅游信息咨询中心

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

赌场

艺术馆

博物馆

国家公园

纪念品

水族馆

水滑梯

过山车

水上公园

动物园

操场
孩子

紧急出口
楼

火警

灭火器

警察局

州

地区

首都

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

意外

患者

手术

药片

发烧

咳嗽

急救室

重症监护

候诊室

阿司匹林

安眠药

有效期

剂量

止咳糖浆

副作用

胰岛素

粉

胶囊

维生素

止痛药

抗生素

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

细菌

病毒

心脏病

腹泻

糖尿病

中风

哮喘

癌症

流感

牙痛

晒伤

喉咙痛

胃痛

感染

过敏

痉挛

头痛

注射器

拐杖

X线照片

超声设备

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

膏药

轮椅

石膏绷带

脉搏

受伤
名词

紧急情况

脑震荡

烫伤

骨折

避孕药

怀孕测试

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

医生

护士

警察
人

总统

船长

侦探

飞行员

教授

老师

律师

秘书

助理

法官

经理

厨师

出租车司机

公交车司机

模特

艺术家

总理

药剂师

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

消防员

牙医

企业家

政客

程序员

空乘员

科学家

幼儿园老师

建筑师

会计

顾问

检察官

总经理

保镖

房东

服务员

保安

士兵

渔夫

清洁工

水管工

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

电工

农夫

接待员

邮递员

收银员

理发师

作家

记者
报纸

摄像师

救生员

歌手

音乐家

演员

记者
电视

教练

裁判

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

钱

办公室

压力

保险

员工

部门

工资

地址

信

电话号码

网页地址

电子邮件地址

网站

电子邮件

签名

损失

利润

客户

金额

信用卡

密码

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

自动取款机

税

会议室

名片

信息技术部

人力资源部

法律事务部

会计部

营销部

销售部

同事

雇主

雇员

便条

汇报演讲

文件夹
文件

橡皮图章

投影仪

包裹

邮票

信封

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

浏览器

投资

证券交易所

纸币

硬币

利息

贷款

帐号

银行账户

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

电话

电视机

相机

收音机

电风扇

空调

咖啡机

烤面包机

吸尘器

吹风机

水壶

洗碗机

炊具

烤箱

微波炉

冰箱

洗衣机

遥控器

耳机

鼠标

键盘
电脑

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

硬盘

优盘

扫描器

打印机

屏幕

笔记本电脑

机器人

扬声器

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt